Hàng hoá nhập khẩu tháng Mười và mười tháng năm 2011

Đơn vị tính: ***Nghìn tấn, triệu USD***

	Thực hiện tháng 9 năm 2011		Ước tính tháng 10 năm 2011		Cộng dồn 10 tháng năm 2011		10 tháng năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 *(%)*	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng trị giá		**9445**		**9100**		**86422**		**127,2**
Khu vực kinh tế trong nước		**5270**		**5050**		**48127**		**125,6**
Khu vực có vốn đầu tư NN		**4175**		**4050**		**38294**		**129,2**
Mặt hàng chủ yếu								
Thủy sản		50		55		417		156,6
Sữa và sản phẩm sữa		61		65		716		121,6
Rau quả		23		25		226		94,3
Lúa mỳ	225	74	200	65	2021	687	103,7	143,1
Dầu mỡ động thực vật		67		80		789		146,8
Thức ăn gia súc và NPL		127		140		1828		
Xăng dầu	960	938	950	860	9335	8555	112,9	165,6
Khí đốt hóa lỏng	69	61	60	52	678	619	124,2	155,6
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		63		65		664		113,2
Hóa chất		212		200		2175		131,0
Sản phẩm hoá chất		193		200		1964		120,1
Tân dược		123		130		1232		119,6
Phân bón	461	203	470	200	3493	1435	139,1	173,6
Thuốc trừ sâu		45		55		513		123,2
Chất dẻo	191	369	200	370	2038	3832	4,3	126,0
Sản phẩm chất dẻo		154		150		1369		119,1
Cao su	24	84	30	75	298	778	124,9	155,4
Gỗ và NPL gỗ		114		130		1115		118,4
Giấy các loại	81	82	80	80	849	857	104,8	118,1
Bông	21	58	25	68	262	885	86,9	163,9
Sợi dệt	53	119	55	130	509	1289	110,4	143,1
Vải		509		520		5507		128,2
Nguyên PL dệt, may, giày dép		239		240		2444		114,4
Sắt thép	482	444	500	453	5808	5074	79,5	100,7
Kim loại thường khác	52	217	55	220	528	2246	100,2	108,8
Điện tử, máy tính và LK		814		815		5647		137,7
Ô tô[(*)]		229		226		2572		110,6
Trong đó: Nguyên chiếc	4	69	3	46	48	895	115,1	116,5
Xe máy[(*)]		91		88		910		125,1
Trong đó: Nguyên chiếc	5	7	5	8	60	83	73,5	79,6
Phương tiện vận tải khác và PT		90		30		629		74,2
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác		1329		1350		12502		113,4

[(*)]Nghìn chiếc, triệu USD